



TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	3 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13 - 50
PHỤ LỤC 1: THUYẾT MINH MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT	51
PHỤ LỤC 2: XÁC ĐỊNH LỢI NHUẬN CỦA TẬP ĐOÀN TẠI CÁC CÔNG TY CON - CÔNG TY LIÊN KẾT	52

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

Số 1 Khâm Thiên, quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Ngọc Bảo	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Trần Văn Thịnh	Ủy viên
Ông Trần Văn Thắng	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Kiên	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Ủy viên
Ông Vương Thái Dũng	Ủy viên
Ông Đinh Thái Hương	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Văn Thịnh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Thái Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Năm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đức Thắng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) đã được Bộ Tài chính phê duyệt theo Công văn chấp thuận số 956/BTC-CDKT ngày 18 tháng 01 năm 2007 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

Số 1 Khâm Thiên, quận Đống Đa

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Văn Thịnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2013

1910.08.28.13

Số: 387 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại hợp nhất ngày 30 tháng 6 năm 2013 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”) của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn”) được lập ngày 28 tháng 8 năm 2013, từ trang 06 đến trang 50. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Như trình bày tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, theo Biên bản định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam (VVFC), giá trị một số khoản đầu tư dài hạn (đầu tư vào công ty con và công ty liên kết) của Tập đoàn được đánh giá tăng so với giá gốc khoản đầu tư. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, sau khi thực hiện bù trừ khoản đầu tư của Tập đoàn với vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư, toàn bộ phần đánh giá tăng khoản đầu tư so với giá gốc đầu tư khi thực hiện cổ phần hóa, Tập đoàn ghi giảm khoản mục Chênh lệch đánh giá lại tài sản với số tiền là 1.176.366.703.099 VND. Hiện tại, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể cho trường hợp nêu trên trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của doanh nghiệp cổ phần hóa.

Như trình bày tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, do Tập đoàn phải mua ngoại tệ theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại công bố để thanh toán các khoản vay, nợ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 nên Tập đoàn đã đánh giá một cách thận trọng và thực hiện ghi nhận chênh lệch tỷ giá các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2013 theo Công văn số 1916/BTC-CĐKT ngày 20 tháng 02 năm 2009 của Bộ Tài chính, để cung cấp thông tin đầy đủ cho các cổ đông và các Nhà đầu tư về kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2013. Theo đó, Công ty mẹ - Tập đoàn đã sử dụng tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán để đánh giá số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Nếu thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ theo quy định tại Thông tư 179/2012/TT-BTC (“Thông tư 179”) quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào tại ngày này do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương công bố thì chi phí tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2013 sẽ giảm 66.548.138.175 VND.

Như trình bày tại Thuyết minh số 31 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, do sau ngày 30 tháng 6 năm 2013 tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại luôn ở mức 21.246 VND/USD, cao hơn 46 VND/USD so với tỷ giá Tập đoàn đang sử dụng để đánh giá số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 theo Công văn số 1916/BTC-CĐKT, nên tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Tập đoàn đã đánh giá một cách thận trọng và thực hiện ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh sau ngày khóa sổ khi thanh toán các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ với số tiền 46.992.022.248 VND để cung cấp thông tin đầy đủ cho các cổ đông và các Nhà đầu tư về kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2013. Nếu hạch toán theo các quy định hiện hành, chi phí tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2013 sẽ giảm 46.992.022.248 VND.

Như trình bày tại Thuyết minh số 4 và 24 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ sự điều chỉnh nào liên quan đến việc đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm chuyển sang Công ty cổ phần vào ngày 01 tháng 12 năm 2011. Các số liệu liên quan đến việc đánh giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn đã được phản ánh trên các khoản mục vốn đầu tư của chủ sở hữu và chênh lệch đánh giá lại tài sản có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định cuối cùng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền do Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chưa được quyết toán cổ phần hóa tại ngày 30 tháng 11 năm 2011.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất phải trả ngân sách Nhà nước theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 20 tháng 12 năm 2010 của VVFC đã được Bộ Công thương phê duyệt với số tiền là 807.056.965.432 VND. Tập đoàn đã điều chỉnh tăng phải trả ngân sách số tiền 4.285.600.000 VND do thay đổi đơn giá đất và thanh toán 6.331.000.000 VND cho ngân sách Nhà nước. Giá trị quyền sử dụng đất phải trả ngân sách Nhà nước còn lại với số tiền 805.011.565.432 VND chưa được Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố xác nhận. Giá trị này có thể thay đổi trong quá trình quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, công ty con của Tập đoàn là Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (gọi tắt là "VIPCO") đang theo dõi trên khoản mục "Tài sản ngắn hạn khác" khoản ký quỹ VIPCO đã chuyển cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thiên Lộc Phú với số tiền là 19.163.000.000 VND. Khoản ký quỹ này được dùng để đặt cọc đảm bảo thực hiện thỏa thuận giữa VIPCO và Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thiên Lộc Phú về việc Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thiên Lộc Phú sẽ thu xếp vốn vay ưu đãi cho VIPCO, thời hạn giải ngân bắt đầu từ tháng 4 năm 2008. Tuy nhiên, đến ngày 30 tháng 6 năm 2013, chưa có khoản vốn vay nào được giải ngân theo thỏa thuận nêu trên. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, VIPCO chưa trích lập dự phòng đối với khoản ký quỹ này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, công ty con của Tập đoàn là Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP chưa trích lập đầy đủ dự phòng phải thu khó đòi đối với một số khách hàng quá hạn thanh toán theo quy định hiện hành. Nếu trích lập bổ sung dự phòng đối với các khoản phải thu khó đòi theo quy định hiện hành thì chi phí quản lý doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2013 của Tập đoàn sẽ tăng lên 24,56 tỷ VND.

Ý kiến

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề được phát hiện khi thực hiện soát xét báo cáo tài chính hợp nhất nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) đã được Bộ Tài chính phê duyệt theo Công văn chấp thuận số 956/BTC-CĐKT ngày 18 tháng 01 năm 2007 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cuộc soát xét của chúng tôi được tiến hành nhằm đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất theo luật định từ trang 6 đến trang 50 kèm theo. Các thông tin bổ sung được trình bày từ trang 51 đến trang 52 không phải là một phần bắt buộc của báo cáo tài chính hợp nhất và không phải đối tượng của các thủ tục soát xét mà chúng tôi áp dụng trong quá trình soát xét báo cáo tài chính và vì vậy chúng tôi không đưa ra ý kiến về những thông tin bổ sung này. Việc trình bày của Ban Tổng Giám đốc từ trang 51 đến trang 52 nhằm cung cấp chi tiết kết quả từng ngành hàng kinh doanh chính, từng nhóm công ty con cho Nhà đầu tư và các cổ đông theo quy trình quản trị của Tập đoàn hiện nay.

Chúng tôi xin lưu ý đến các vấn đề sau:

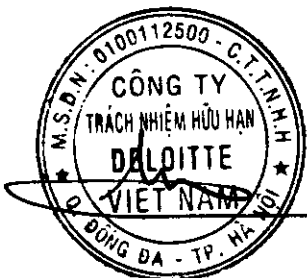
- Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã bao gồm các bút toán điều chỉnh liên quan đến xác định giá trị doanh nghiệp của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (tên gọi trước khi cổ phần hóa) tại ngày 01 tháng 01 năm 2010 cho mục đích cổ phần hóa nhưng chưa bao gồm các bút toán điều chỉnh có thể có liên quan đến quyết toán cuối cùng về cổ phần hóa tại ngày 30 tháng 11 năm 2011 do chưa có Biên bản quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước, các khoản phải thu, phải trả và khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Như trình bày tại Thuyết minh số 24 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị phần vốn Nhà nước tại ngày 01 tháng 01 năm 2010 của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam cho mục đích cổ phần hóa được phê duyệt tại Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ là 10.164.018.676.419 VND. Giá trị phần vốn Nhà nước nêu trên bao gồm một số lô đất chuyển đổi từ hình thức đất nhận chuyển nhượng hợp pháp hoặc nhận giao đất có thu tiền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa sang hình thức thuê đất trả tiền hàng năm, một số lô đất đã được điều chỉnh giảm giá trị quyền sử dụng đất cũng như một số lô đất nhận giao đất, Nhà nước chưa thu tiền sử dụng đất nhưng khi xác định giá trị doanh nghiệp chuyển sang hình thức nhận giao đất có thu tiền sử dụng đất. Các lô đất nêu trên Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam đang kiến nghị trong hồ sơ quyết toán cổ phần hóa để điều chỉnh giảm vốn Nhà nước đến các cơ quan chức năng với số tiền là 352.856.429.568 VND. Tuy nhiên, quyết định cuối cùng sẽ phụ thuộc vào quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Chúng tôi xin lưu ý đến các vấn đề sau (Tiếp theo):

- Như trình bày tại Thuyết minh số 7, số lỗ lũy kế đến ngày 30 tháng 11 năm 2011 của Công ty mẹ là 2.692.425.400.343 VND và một số chênh lệch với tổng số tiền là 57.219.558.308 VND so với giá trị vốn nhà nước tại ngày 01 tháng 01 năm 2010 của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt cho mục đích cổ phần hóa đang được theo dõi trên khoản mục Phải thu về cổ phần hóa để quyết toán với cơ quan Nhà nước. Các giá trị này có thể thay đổi trong quá trình quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 24, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 25 tháng 5 năm 2013, Tập đoàn đã phê duyệt phương án chia cổ tức với mức 500 VND/cổ phiếu sau khi quyết toán cổ phần hóa, đến thời điểm hiện tại Công ty mẹ chưa thực hiện ghi nhận và chi trả cho các cổ đông do chưa hoàn thành việc quyết toán cổ phần hóa.
- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 28, trong kỳ, Công ty mẹ đã thực hiện nghĩa vụ thuế theo quyết định của Cục Hải quan các tỉnh, thành phố về việc truy thu thuế những lô hàng tạm nhập nhưng không tái xuất hoặc tái xuất không hết, chuyển sang tiêu thụ nội địa trong năm 2012 với số tiền thuế truy thu 170.045.456.193 VND. Công ty mẹ đã ghi nhận vào thuế giá trị gia tăng được hoàn và giá vốn hoạt động kinh doanh xăng dầu với số tiền lần lượt là 15.489.959.281 VND và 154.555.496.912 VND.
- Giá trị tài sản cố định của dự án kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong đã được tạm ghi tăng tài sản cố định, chi tiết mục nhà cửa vật kiến trúc, theo chi phí thực tế phát sinh của các gói thầu số 2, 3, 4 và gói cầu đường qua đảo Mỹ Giang đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 với tổng giá trị là 2.098.991.376.200 VND, và đã tạm trích khấu hao đối với các tài sản này với số tiền là 102.017.078.273 VND. Báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành của toàn bộ dự án chưa được lập và phê duyệt, vì vậy nguyên giá đã ghi nhận và việc phân nhóm của các tài sản cố định nêu trên có thể thay đổi tùy thuộc vào kết quả quyết toán chính thức và phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

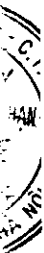


Trương Anh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
0029-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 8 năm 2013
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phan Ngọc Anh
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
1101-2013-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh		
			30/6/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		39.494.556.010.571	34.358.375.982.508
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	8.132.645.065.409	4.981.991.632.883
1. Tiền	111		2.881.021.653.807	2.955.971.488.255
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.251.623.411.602	2.026.020.144.628
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.274.379.717.379	690.238.844.945
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.317.246.768.283	740.191.654.877
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(42.867.050.904)	(49.952.809.932)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.583.297.876.612	10.978.249.234.892
1. Phải thu của khách hàng	131		8.412.806.713.941	7.693.243.139.797
2. Trả trước cho người bán	132		392.387.250.728	387.511.082.355
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		93.647.513	2.440.030.217
4. Các khoản phải thu khác	135	7	2.971.283.119.444	3.078.567.676.708
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(193.272.855.014)	(183.512.694.185)
IV. Hàng tồn kho	140	8	16.843.849.868.848	15.904.024.112.528
1. Hàng tồn kho	141		16.860.189.439.351	15.924.212.899.479
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(16.339.570.503)	(20.188.786.951)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.660.383.482.323	1.803.872.157.260
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		77.251.786.328	92.856.258.837
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.283.763.895.497	1.437.971.921.134
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		73.128.356.678	102.989.645.219
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		226.239.443.820	170.054.332.070

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013		31/12/2012	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		20.411.690.060.751		20.677.365.407.337	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		77.479.000		77.479.000	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		155.000.000		155.000.000	
2. Phải thu dài hạn khác	218		273.763.895		273.763.895	
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(351.284.895)		(351.284.895)	
II. Tài sản cố định	220		16.706.261.590.850		16.994.783.976.076	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	12.564.300.173.785		12.408.174.843.452	
- Nguyên giá	222		21.867.941.096.885		21.310.582.276.998	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.303.640.923.100)		(8.902.407.433.546)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		5.127.454.220		5.573.319.805	
- Nguyên giá	225		6.242.118.181		6.242.118.181	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.114.663.961)		(668.798.376)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	2.792.317.978.417		2.639.057.386.084	
- Nguyên giá	228		3.023.898.581.003		2.843.982.117.721	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(231.580.602.586)		(204.924.731.637)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	1.344.515.984.428		1.941.978.426.735	
III. Bất động sản đầu tư	240	12	192.028.867.726		153.959.644.261	
- Nguyên giá	241		213.555.906.983		173.146.557.335	
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(21.527.039.257)		(19.186.913.074)	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.229.612.046.113		2.268.574.374.892	
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	14	1.906.711.668.705		1.920.874.551.732	
2. Đầu tư dài hạn khác	258	15	495.657.495.785		526.003.576.345	
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(172.757.118.377)		(178.303.753.185)	
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.283.710.077.062		1.259.969.933.108	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	1.263.187.359.324		1.241.598.356.689	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.528.519.763		4.300.859.757	
3. Tài sản dài hạn khác	268		15.994.197.975		14.070.716.662	
C. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	269	17	21.990.738.319		26.725.988.779	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200+269)	270		59.928.236.809.641		55.062.467.378.624	

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		45.238.293.130.148	40.812.321.627.543
I. Nợ ngắn hạn	310		39.746.689.576.825	34.981.682.480.757
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	18	19.804.356.817.212	20.707.423.041.013
2. Phải trả người bán	312		15.270.074.102.953	11.017.892.735.463
3. Người mua trả tiền trước	313		234.597.867.988	297.137.104.568
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	2.950.664.918.412	1.702.981.852.904
5. Phải trả người lao động	315		439.460.592.551	549.781.275.341
6. Chi phí phải trả	316		387.597.875.957	282.283.487.992
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	468.609.582.884	294.166.280.016
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		85.931.122.274	83.174.558.006
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		105.396.696.594	46.842.145.454
II. Nợ dài hạn	330		5.491.603.553.323	5.830.639.146.786
1. Phải trả dài hạn khác	333		158.313.688.747	155.845.974.782
2. Vay và nợ dài hạn	334	21	3.867.869.408.395	4.060.363.128.970
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		2.549.606.909	1.722.523.819
4. Dự phòng phải trả dài hạn	337	22	1.239.497.251.004	1.076.213.413.813
5. Doanh thu chưa thực hiện	338		23.300.613.908	20.197.987.222
6. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340	23	200.072.984.360	516.296.118.180
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		12.090.040.284.111	11.630.799.519.431
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	12.090.040.284.111	11.630.799.519.431
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10.700.000.000.000	10.700.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		743.108.701.912	696.643.397.651
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		(1.224.352.237.708)	(1.224.352.237.708)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(36.693.934.329)	(39.614.322.508)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		591.410.926.902	488.858.154.264
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		166.337.937.621	144.998.780.609
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		39.143.319.883	30.982.440.103
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.111.085.569.830	833.283.307.020
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	25	2.599.903.395.382	2.619.346.231.650
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		59.928.236.809.641	55.062.467.378.624

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Đơn vị	30/6/2013	31/12/2012
Hàng hóa nhận giữ hộ	(lit)	259.839.340	260.484.236
Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	9.997.897	29.838.480
Đô la Singapore	SGD	266.450	154.040
Euro	EUR	1.540	473.252
Đô la Úc	AUD	-	98



Trần Văn Thịnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2013

Lưu Văn Tuyển
Kế toán trưởng

Đặng Hồng Liên
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013	Từ 01/01/2012
			đến 30/6/2013	đến 30/6/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	102.034.371.735.938	104.145.216.656.146
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	2.802.558.303.515	2.763.881.598.091
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	99.231.813.432.423	101.381.335.058.055
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	95.032.046.604.167	97.930.880.672.426
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.199.766.828.256	3.450.454.385.629
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	397.536.948.147	608.672.961.027
7. Chi phí tài chính	22	31	961.514.148.280	843.732.341.017
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		360.479.901.279	542.616.789.873
8. Chi phí bán hàng	24		2.714.464.494.849	2.625.181.638.959
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		438.792.769.297	336.406.192.598
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=(20+(21-22)-(24+25))	30		482.532.363.977	253.807.174.082
11. Thu nhập khác	31		408.557.352.908	114.005.345.628
12. Chi phí khác	32		162.096.642.593	70.270.031.320
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		246.460.710.315	43.735.314.308
14. Lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết	45	32	168.549.196.167	256.082.013.754
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		897.542.270.459	553.624.502.144
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	215.162.141.528	180.673.847.777
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	533.071.823	330.651.489
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		681.847.057.108	372.620.002.878
<i>Trong đó:</i>				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		93.036.493.378	126.605.550.548
Lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn	62		588.810.563.730	246.014.452.330
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	550	230



Trần Văn Thịnh
Tổng Giám đốc

Lưu Văn Tuyên
Kế toán trưởng

Đặng Hồng Liên
Người lập

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2013	Từ 01/01/2012
		đến 30/6/2013	đến 30/6/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>897.542.270.459</i>	<i>553.624.502.144</i>
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	824.619.962.085	738.920.952.395
Các khoản dự phòng	03	309.501.684.365	(93.800.806.375)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	296.301.071.005	52.244.678.616
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(291.103.270.099)	(546.748.439.400)
Chi phí lãi vay	06	360.479.901.279	542.616.789.873
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>2.397.341.619.094</i>	<i>1.246.857.677.253</i>
Biến động các khoản phải thu	09	(516.846.003.519)	1.047.652.933.468
Biến động hàng tồn kho	10	(935.976.539.872)	(527.163.572.335)
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	4.934.960.311.266	(2.162.789.740.861)
Biến động chi phí trả trước	12	(1.249.279.666)	(135.619.152.811)
Tiền lãi vay đã trả	13	(331.527.748.310)	(478.203.596.646)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(190.067.966.439)	(75.620.977.743)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	62.964.462.509	47.904.297.440
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(140.496.512.427)	(187.348.547.096)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>5.279.102.342.636</i>	<i>(1.224.330.679.331)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(641.785.048.174)	(1.010.856.960.601)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	59.718.957.059	80.670.056.964
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(897.508.595.680)	(4.002.350.556.089)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	350.453.482.274	4.736.254.952.183
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(155.445.566.774)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	14.508.963.587	216.233.599.058
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	221.960.805.814	146.993.105.424
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(892.651.435.120)</i>	<i>11.498.630.165</i>

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	31.920.944.777.118	40.423.946.754.661
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(33.157.731.671.048)	(40.361.063.530.141)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(9.801.316)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(1.236.786.893.930)</i>	<i>62.873.423.204</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.149.664.013.586	(1.149.958.625.962)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.981.991.632.883	8.575.069.867.665
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	989.418.940	(1.235.551.567)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.132.645.065.409	7.423.875.690.136



Trần Văn Thịnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2013

Lưu Văn Tuyên
Kế toán trưởng

Đặng Hồng Liên
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn”), trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là Doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu, được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tổng Công ty được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 01 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành Công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 12 năm 2011 với tên gọi Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Tập đoàn kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật. Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty thành viên.

Trụ sở chính: Số 1 Khâm Thiên, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính

Tập đoàn có chức năng nhiệm vụ đầu tư, phát triển kinh doanh xăng dầu theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành thương mại của Nhà nước, ngành nghề kinh doanh bao gồm: Kinh doanh kho, cảng xăng dầu, khảo sát, thiết kế, xây lắp các công trình xăng dầu và dân dụng, xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư thiết bị phục vụ ngành xăng dầu và các ngành khác, dịch vụ khách sạn và dịch vụ du lịch. Ngoài ra, Tập đoàn còn được kinh doanh đa ngành theo quy định của pháp luật, thực hiện nhiệm vụ khác do Nhà nước giao.

Tập đoàn quản lý 42 Công ty Xăng dầu thành viên (sở hữu 100% vốn) phân bố và hoạt động trên địa bàn cả nước và Văn phòng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - nay là Công ty mẹ Tập đoàn.

Tập đoàn có 29 Công ty con do Tập đoàn nắm quyền chi phối, 01 Công ty liên doanh với đối tác nước ngoài, 01 Công ty TNHH 100% vốn tại Singapore và 01 Công ty TNHH 100% vốn tại Lào.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

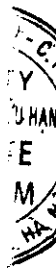
Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam đã được Bộ Tài chính phê duyệt theo Công văn chấp thuận số 956/BTC-CĐKT ngày 18 tháng 01 năm 2007 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 của Công ty mẹ Tập đoàn, các công ty con là các công ty xăng dầu thành viên và các công ty con khác.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã bao gồm các bút toán điều chỉnh liên quan đến xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam. Giá trị doanh nghiệp được xác định tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2010 cho mục đích cổ phần hóa được phê duyệt bởi Bộ Công thương theo Quyết định số 6958/QĐ-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2010. Tuy nhiên báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm các bút toán điều chỉnh có thể có liên quan đến quyết toán cuối cùng về cổ phần hóa do chưa có Biên bản quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại ngày 30 tháng 11 năm 2011 của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI****Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định**

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Tổng Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Tập đoàn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) đã được Bộ Tài chính phê duyệt theo Công văn chấp thuận số 956/BTC-CĐKT ngày 18 tháng 01 năm 2007 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 của Công ty mẹ, các công ty con là các công ty Xăng dầu thành viên và các công ty con khác.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con trong Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tập đoàn. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Quyền kiểm soát của Tập đoàn đối với công ty con được xác định khi Tập đoàn nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Việc kiểm soát này đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tập đoàn phản ánh vào khoản mục đầu tư vào công ty con đối với các khoản đầu tư vào các công ty mà Tập đoàn góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm quyền kiểm soát. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, quyền kiểm soát của Tập đoàn đối với các công ty nhận đầu tư này đã được xác định chắc chắn và việc phản ánh giá trị các khoản đầu tư này như trên là phù hợp với bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

Giá trị tăng thêm theo kết quả đánh giá lại các khoản đầu tư vào công ty con theo Biên bản định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam (VVFC) tại ngày 01 tháng 01 năm 2010 được điều chỉnh giảm chỉ tiêu chênh lệch đánh giá lại tài sản với giá trị là 1.161.608.777.584 VND (bao gồm giá trị đánh giá lại khoản đầu tư vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex do thời điểm 01 tháng 01 năm 2010, Ngân hàng là công ty con của Tập đoàn).

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tập đoàn vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tập đoàn tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Tập đoàn đã đánh giá ảnh hưởng của các quy định về hoạt động đầu tư góp vốn vào lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm tại Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về việc “Quản lý tài chính của công ty Nhà nước và quản lý vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác” đến các khoản đầu tư của Tập đoàn. Đối với khoản đầu tư vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex và Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex, Tập đoàn đã có kế hoạch thoái vốn và sẽ giảm tỷ lệ sở hữu vốn xuống mức quy định của Nhà nước vào năm 2015 đã được phê duyệt tại Quyết định số 1117/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ.

Giá trị tăng thêm theo kết quả đánh giá lại các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo Biên bản định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam (VVFC) tại ngày 01 tháng 01 năm 2010 được điều chỉnh giảm chỉ tiêu chênh lệch đánh giá lại tài sản với giá trị là 14.757.925.515 VND (không bao gồm giá trị đánh giá lại khoản đầu tư vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex do tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2010, Ngân hàng là công ty con của Tập đoàn).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tập đoàn và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty con trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tập đoàn và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tập đoàn lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tập đoàn tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 5 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn bao gồm:

- Các điều chỉnh tăng/giảm giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo Biên bản định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam (VVFC) được điều chỉnh giảm/tăng vào chỉ tiêu chênh lệch đánh giá lại tài sản. Các điều chỉnh này làm giảm Chỉ tiêu đánh giá lại tài sản với số tiền là 1.176.366.703.099 VND (trong đó giảm do điều chỉnh đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty con là 1.161.608.777.584 VND, giảm do điều chỉnh đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết là 14.757.925.515 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Tiếp theo)**

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác của Công ty mẹ và các công ty xăng dầu thành viên tại thời điểm bàn giao sang Công ty cổ phần (tại ngày 30 tháng 11 năm 2011) với số tiền là 47.985.534.609 VND (trong đó tại Công ty mẹ là 18.082.219.699 VND, tại các công ty xăng dầu thành viên là 29.903.314.910 VND). Giá trị đánh giá lại tài sản này được thực hiện theo Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ. Tập đoàn ghi nhận giá trị đánh giá lại tài sản này trên chỉ tiêu Chênh lệch đánh giá lại tài sản phù hợp với ý kiến của Bộ Công thương tại công văn số 10579/BTC-TC ngày 02 tháng 11 năm 2012, về việc đề xuất thực hiện đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính dài hạn và ghi nhận trên chỉ tiêu Chênh lệch đánh giá lại tài sản thuộc phần Vốn chủ sở hữu chờ quyết toán cổ phần hóa Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam. Tuy nhiên, theo nội dung tại công văn số 1009/BTC-TCĐN ngày 18 tháng 01 năm 2013 của Bộ Tài chính, Bộ Tài chính đề nghị Bộ Công thương không thực hiện đánh giá lại đối với các khoản đầu tư này. Các số liệu liên quan đến việc đánh giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định cuối cùng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi thực hiện quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2013, sau khi thực hiện bù trừ khoản đầu tư của Tập đoàn với vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư, Tập đoàn đã ghi giảm giá trị của các khoản đầu tư dài hạn này đối với phần tăng thêm do kết quả định giá nêu trên, đồng thời ghi giảm tương ứng chỉ tiêu Chênh lệch đánh giá lại tài sản. Hiện tại, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể cho trường hợp nêu trên trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất của doanh nghiệp cổ phần hóa.

Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành, ngoại trừ hàng tồn kho là các loại xăng dầu. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Quyết định số 491/PLX-QĐ-HĐQT ngày 01 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc “Ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định áp dụng đối với các công ty thành viên” và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định”. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản cố định**Từ 01/01/2013****đến 30/6/2013****Số năm**

Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 35
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	8 - 20
Thiết bị văn phòng	4 - 6
Tài sản cố định khác	10

Các tài sản cố định hữu hình tại ngày 01 tháng 01 năm 2010 của Tập đoàn đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình gồm: quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền phần mềm và tài sản cố định vô hình khác.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, san lấp mặt bằng. Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định vô hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm là toàn bộ chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa bản quyền phần mềm vào sử dụng. Các phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là từ 3 năm đến 10 năm.

Các tài sản cố định vô hình tại ngày 01 tháng 01 năm 2010 của Tập đoàn đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 30 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí thuê các nhà thầu xây dựng, lắp đặt và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư dài hạn khác và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn khác.

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2011, Công ty mẹ nhận bàn giao các khoản đầu tư dài hạn khác từ Văn phòng Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam. Các khoản đầu tư này được đánh giá lại tại ngày 30 tháng 11 năm 2011, giá trị đánh giá tăng thêm được ghi tăng trực tiếp các khoản đầu tư, giá trị đánh giá giảm đi được ghi vào khoản mục dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tương ứng với chỉ tiêu Chênh lệch đánh giá lại tài sản. Giá trị các khoản đầu tư này và các khoản dự phòng tương ứng có thể thay đổi trong quá trình quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa với số tiền là 542.140.339.197 VND. Tập đoàn thực hiện phân bổ lợi thế thương mại vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng 10 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá bán các mặt hàng xăng dầu trong năm 2012 do Nhà nước quy định cho từng giai đoạn dựa trên sự biến động của giá xăng dầu nhập khẩu.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận các khoản lãi.

Ngoại tệ

Theo Công văn số 1916/BTC-CĐKT ngày 20 tháng 02 năm 2009 của Bộ Tài chính, Tập đoàn được phép sử dụng tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán để đánh giá số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Ngoại tệ (Tiếp theo)**

Trong kỳ, Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10.

Do Tập đoàn phải mua ngoại tệ theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại công bố để thanh toán các khoản vay, nợ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 nên Tập đoàn đã đánh giá một cách thận trọng và thực hiện ghi nhận chênh lệch tỷ giá các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2013 theo Công văn số 1916/BTC-CĐKT ngày 20 tháng 02 năm 2009 của Bộ Tài chính, để cung cấp thông tin đầy đủ cho các cổ đông và các Nhà đầu tư về kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2013. Theo đó, Tập đoàn đã sử dụng tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán để đánh giá số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Nếu thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC (“Thông tư 179”) quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào tại ngày này do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương công bố thị chi phí tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2013 sẽ giảm 66.548.138.175 VND.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tập đoàn tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục “chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tập đoàn.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tập đoàn thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc hoạt động này.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn chủ yếu là khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phát sinh tại Công ty con của Tập đoàn là Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phát sinh tại Công ty con của Tập đoàn là Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO bao gồm: dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường và dự phòng dao động lớn. Số dư dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 1.228.199.474.539 VND (31 tháng 12 năm 2012: 1.064.915.637.348 VND).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 234/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 09 tháng 12 năm 2009 về việc “Hướng dẫn cơ chế hình thành, quản lý và sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 84/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu”.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ tài chính từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Tài chính.

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAMSố 1 Khâm Thiên, quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Tiền mặt	200.583.267.778	85.650.077.189
Tiền gửi ngân hàng (i)	2.233.160.156.878	2.751.902.651.433
Tiền đang chuyển	447.278.229.151	118.418.759.633
Các khoản tương đương tiền (ii)	5.251.623.411.602	2.026.020.144.628
	<u>8.132.645.065.409</u>	<u>4.981.991.632.883</u>

- (i) Tiền gửi ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 bao gồm giá trị đồng RUP chuyển nhượng với số tiền 2.123.271.518 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 2.123.271.518 VND) chỉ có giá trị sổ sách, không có số dư trên tài khoản tại ngân hàng nhưng chưa được xử lý.
- (ii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	147.283.195.765	99.575.800.610
Đầu tư ngắn hạn khác (i)	1.169.963.572.518	640.615.854.267
	<u>1.317.246.768.283</u>	<u>740.191.654.877</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(42.867.050.904)	(49.952.809.932)
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>1.274.379.717.379</u>	<u>690.238.844.945</u>

- (i) Đầu tư ngắn hạn khác bao gồm chủ yếu các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm tại các Công ty con của Tập đoàn.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	19.791.360
Phải thu về cổ phần hóa	2.776.122.948.633	2.776.122.948.633
Chi phí cổ phần hóa	6.626.383.506	6.626.383.506
Lỗ lũy kế của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam trước khi chuyển thành công ty cổ phần (i)	2.692.425.400.343	2.692.425.400.343
Quỹ sắp xếp lao động dôi dư	19.851.606.476	19.851.606.476
Phải thu khác về cổ phần hóa (ii)	57.219.558.308	57.219.558.308
Phải thu khác	195.160.170.811	302.424.936.715
	<u>2.971.283.119.444</u>	<u>3.078.567.676.708</u>

- (i) Số lỗ lũy kế của Công ty mẹ và các Công ty xăng dầu thành viên trước khi chuyển thành công ty cổ phần được Tập đoàn theo dõi trên chi tiêu "Các khoản phải thu khác" phục vụ quyết toán cổ phần hóa với Nhà nước. Giá trị này có thể thay đổi tùy theo quyết định của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.
- (ii) Phải thu khác về cổ phần hóa là các chênh lệch về vốn so với vốn Nhà nước tại ngày 01 tháng 01 năm 2010 đã được Bộ Công thương phê duyệt để cổ phần hóa. Chênh lệch này sẽ được xử lý khi Tập đoàn thực hiện quyết toán cổ phần hóa với các cơ quan có thẩm quyền. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu khác về cổ phần hóa:

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Vốn nhà nước được ghi tăng khi xác định giá trị doanh nghiệp liên quan đến tiền thuê đất tại Công ty Xăng dầu Khu vực 5 - Công ty TNHH Một thành viên. Tuy nhiên việc ghi tăng vốn nhà nước này chưa phù hợp.	20.155.200.000	20.155.200.000
Quỹ khen thưởng phúc lợi được phân phối từ lợi nhuận lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 làm giảm vốn Nhà nước.	31.563.381.703	31.563.381.703
Chênh lệch tỷ giá hối đoái tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp tính vào vốn Nhà nước, tuy nhiên Tập đoàn không tính vào vốn nhà nước khoản này khi chính thức chuyển thành công ty cổ phần.	5.439.483.341	5.439.483.341
Các khoản khác	61.493.264	61.493.264
	<u>57.219.558.308</u>	<u>57.219.558.308</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2.418.970.753.012	546.890.312.492
Nguyên liệu, vật liệu	825.067.270.052	712.200.313.885
Công cụ, dụng cụ	32.372.164.213	21.537.166.474
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	225.429.949.823	241.241.699.107
Thành phẩm	563.333.115.201	455.451.091.173
Hàng hoá	12.794.932.987.050	13.946.778.711.104
Hàng gửi đi bán	83.200.000	113.605.244
Cộng	<u>16.860.189.439.351</u>	<u>15.924.212.899.479</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(16.339.570.503)</u>	<u>(20.188.786.951)</u>
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>16.843.849.868.848</u>	<u>15.904.024.112.528</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2013	9.288.813.910.206	2.132.895.569.200	9.525.460.717.899	337.239.133.185	26.172.946.508	21.310.582.276.998
Tăng trong kỳ	430.328.794.342	173.846.852.897	482.303.170.698	20.353.294.032	2.473.355.595	1.109.305.467.564
Mua trong kỳ	14.627.311.709	63.745.634.168	196.050.227.157	16.740.939.380	170.030.577	291.334.142.991
Đầu tư XD/CB hoàn thành	377.505.659.536	84.452.906.608	271.321.496.372	2.403.681.737	1.724.226.154	737.407.970.407
Tăng khác	38.195.823.097	25.648.312.121	14.931.447.169	1.208.672.915	579.098.864	80.563.354.166
Giảm trong kỳ	134.975.854.236	128.983.449.084	194.565.320.635	91.586.640.488	1.835.383.234	551.946.647.677
Thanh lý	41.814.719.129	11.834.191.217	189.095.303.790	6.458.572.116	39.000.000	249.241.786.252
Giảm khác trong kỳ	25.161.818.649	47.394.624.825	1.045.535.398	5.967.970.755	482.446.063	80.052.395.690
Giảm theo Thông tư 45 (i)	67.999.316.458	69.754.633.042	4.424.481.447	79.160.097.617	1.313.937.171	222.652.465.735
Tại ngày 30/6/2013	9.584.166.850.312	2.177.758.973.013	9.813.198.567.962	266.005.786.729	26.810.918.869	21.867.941.096.885
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2013	3.394.177.819.307	1.370.888.369.903	3.906.781.670.834	214.055.502.501	16.504.071.001	8.902.407.433.546
Tăng trong kỳ	300.360.537.943	129.337.072.886	356.876.406.057	30.088.819.312	1.358.796.791	818.021.632.989
Khấu hao trong kỳ	288.414.537.986	119.897.145.202	352.955.473.233	29.323.142.050	1.091.035.876	791.681.334.347
Tăng khác	11.945.999.957	9.439.927.684	3.920.932.824	765.677.262	267.760.915	26.340.298.642
Giảm trong năm	87.467.995.694	73.880.182.665	190.094.826.991	64.214.951.209	1.130.186.876	416.788.143.435
Thanh lý	31.941.051.026	7.249.753.471	186.405.586.077	5.414.099.581	19.266.899	231.029.757.054
Giảm khác trong kỳ	12.106.842.497	17.023.933.817	1.035.927.982	4.861.443.136	320.745.702	35.348.893.134
Giảm theo Thông tư 45 (i)	43.420.102.171	49.606.495.377	2.653.312.932	53.939.408.492	790.174.275	150.409.493.247
Tại ngày 30/6/2013	3.607.070.361.556	1.426.345.260.124	4.073.563.249.900	179.929.370.604	16.732.680.916	9.303.640.923.100
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2013	5.977.096.488.756	751.413.712.889	5.739.635.318.062	86.076.416.125	10.078.237.953	12.564.300.173.785
Tại ngày 31/12/2012	5.894.636.090.899	762.007.199.297	5.618.679.047.065	123.183.630.684	9.668.875.507	12.408.174.843.452

(i) Phân ánh nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định (TSCĐ) với giá trị còn lại là khoảng 3,5 nghìn tỷ VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là khoảng 6,2 nghìn tỷ VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 716.445.971.119 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 726.771.977.746 VND).

Nguyên giá TSCĐ tăng trong kỳ bao gồm giá trị tạm tăng của Dự án Kho Xăng dầu Ngoại quan Văn Phong như chi tiết tại Thuyết minh số 11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Bản quyền, phần mềm VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2013	2.654.144.781.046	2.367.613.067	170.423.809.816	17.045.913.792	2.843.982.117.721
Tăng trong kỳ	98.931.132.263	22.500.000	102.760.195.468	386.000.000	202.099.827.731
Mua trong kỳ	75.606.092.548	22.500.000	6.547.855.398	386.000.000	82.562.447.946
Tăng khác trong kỳ	23.325.039.715	-	96.212.340.070	-	119.537.379.785
Giảm trong kỳ	18.822.501.353	151.550.000	2.532.352.900	676.960.196	22.183.364.449
Thanh lý	1.165.130.652	-	26.298.642	13.294.286	1.204.723.580
Giảm khác trong kỳ	16.499.457.402	-	512.103.400	181.310.120	17.192.870.922
Giảm theo Thông tư 45 (ii)	1.157.913.299	151.550.000	1.993.950.858	482.355.790	3.785.769.947
Tại ngày 30/6/2013	2.734.253.411.956	2.238.563.067	270.651.652.384	16.754.953.596	3.023.898.581.003
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2013	112.413.228.808	1.195.894.436	80.893.309.178	10.422.299.215	204.924.731.637
Tăng trong kỳ	11.433.097.602	119.678.986	17.641.310.129	593.653.694	29.787.740.411
Khấu hao trong kỳ	11.401.636.269	119.678.986	17.637.481.311	593.653.694	29.752.450.260
Tăng khác trong kỳ	31.461.333	-	3.828.818	-	35.290.151
Giảm trong kỳ	1.293.429.492	61.709.495	1.309.752.470	466.978.005	3.131.869.462
Thanh lý	333.341.373	-	49.214.758	31.150.065	413.706.196
Giảm khác trong kỳ	229.421.603	15.112.500	341.554.725	94.683.566	680.772.394
Giảm theo Thông tư 45 (ii)	730.666.516	46.596.995	918.982.987	341.144.374	2.037.390.872
Tại ngày 30/6/2013	122.552.896.918	1.253.863.927	97.224.866.837	10.548.974.904	231.580.602.586
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2013	2.611.700.515.038	984.699.140	173.426.785.547	6.205.978.692	2.792.317.978.417
Tại ngày 31/12/2012	2.541.731.552.238	1.171.718.631	89.530.500.638	6.623.614.577	2.639.057.386.084

- (i) Bao gồm giá trị quyền sử dụng đất với số tiền là 123.331.374.900 VND đã ghi tăng chi tiêu Chênh lệch đánh giá lại tài sản tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2011. Trong đó, giá trị quyền sử dụng đất tại Số 1 Khâm Thiên, quận Đống Đa, Hà Nội là 119.355.534.900 VND. Tập đoàn đang xem xét điều chỉnh giảm giá trị quyết toán vốn Nhà nước do xác định giá trị đánh giá tăng này phải trả Ngân sách Nhà nước. Tập đoàn đang trong quá trình quyết toán cổ phần hóa chính thức và số liệu sẽ phụ thuộc vào quyết toán cổ phần hóa của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- (ii) Phản ánh nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố nguyên giá dưới 30.000.000 VND được phân loại lại sang công cụ, dụng cụ theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.344.515.984.428	1.941.978.426.735
<i>Trong đó: Các công trình lớn</i>		
Chi phí đầu tư xây dựng Kho ngoại quan Vân Phong (i)	17.244.330.663	14.100.229.309
Đầu tư sức chứa 164.000M3 KV giáp ranh BP-Petco (khu D)	331.356.535.259	296.870.114.240
Công trình Cảng Container Đình Vũ	131.972.720.971	218.060.431.878
Công trình Mở rộng kho K132	15.718.362.441	214.847.043.181
Dự án đóng 02 Tàu chở nhựa đường	-	205.963.112.194
Công trình Tòa nhà 37 Phan Bội Châu	88.527.099.736	91.963.078.886
Giai đoạn triển khai dự án ERP	-	84.592.065.826
Công trình Kho Xăng dầu Thọ Quang	72.867.098.958	70.018.539.482
Công trình Nhà văn phòng Công ty Xăng dầu Khu vực V	1.003.003.630	69.947.527.121
Khách sạn Petrolimex Huế	40.677.987.827	40.192.242.598
Tòa nhà văn phòng Huỳnh Tấn Phát	-	39.687.954.682
Dự án tòa nhà TDK - Petrolimex	37.080.980.522	37.080.980.522
Công trình kho xăng dầu Nội Bài	-	35.175.043.876
Mở rộng nhà máy dầu nhờn Thượng Lý	34.064.734.335	24.003.802.569
Dự án xây dựng TTTM và dịch vụ Ngọc Khánh	24.472.176.749	24.472.176.749
Công trình kho gas Thọ Quang	37.323.887.976	19.063.315.615
Xây dựng kho xăng dầu mới - Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	-	17.902.850.871
Công trình kho Nhựa đường Thọ Quang	21.453.168.451	11.071.579.180
Công trình kho Nhựa đường Cửa Lò	15.314.622.233	-
Mở rộng nhà máy dầu nhờn Nhà Bè	12.307.873.819	5.900.398.802
Hệ thống xếp xe tự động cho Tòa nhà 37 Phan Bội Châu	11.572.626.150	11.572.626.150
Thiết bị phòng hóa nghiệm Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	11.004.068.768	9.399.845.906
Dự án kho xăng Bến Gót	12.239.686.756	4.197.615.521

- (i) Phần lớn hạng mục của dự án xây dựng kho chứa và cảng xăng dầu của công ty con là Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong đã hoàn thành và được tạm ghi tăng tài sản cố định (và ghi giảm chi phí đầu tư xây dựng tương ứng) từ năm 2012, chi tiết mục nhà cửa vật kiến trúc, theo chi phí thực tế phát sinh của các gói thầu số 2, 3, 4 và gói cầu đường qua đảo Mỹ Giang đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 với tổng giá trị là 2.098.991.376.200 VND, và đã tạm trích khấu hao đối với các tài sản này với số tiền là 102.017.078.273 VND. Báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành của toàn bộ dự án chưa được lập và phê duyệt, vì vậy nguyên giá đã ghi nhận và việc phân nhóm của các tài sản cố định nêu trên có thể thay đổi tùy thuộc vào kết quả quyết toán chính thức và phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2013	173.146.557.335
Mua sắm	49.972.404.780
Phân loại sang tài sản cố định hữu hình	9.535.241.132
Giảm khác	27.814.000
Tại ngày 30/6/2013	213.555.906.983
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2013	19.186.913.074
Khấu hao trong kỳ	2.740.311.893
Phân loại sang tài sản cố định hữu hình	373.298.824
Giảm khác	26.886.886
Tại ngày 30/6/2013	21.527.039.257
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/6/2013	192.028.867.726
Tại ngày 31/12/2012	153.959.644.261

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tập đoàn hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tập đoàn sẽ phải thuê một Công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tập đoàn chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN/HN

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

SIT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu tính đến 30/6/2013 %	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Petrolimex Singapore	Singapore	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
2	Công ty TNHH Petrolimex Lào	Lào	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
3	Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	53%	53%	Kinh doanh xăng dầu
4	Công ty LD TNHH Kho Xăng dầu ngoại quan Vân Phong	Tỉnh Khánh Hòa	90%	88%	Lưu trữ, mua bán xăng tại cửa khẩu
5	Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	TP Hải Phòng	80%	53%	Kinh doanh dịch vụ vận tải
6	Tổng Công ty Hoà dầu Petrolimex - CTCP	TP Hà Nội	79%	79%	Chế biến các sản phẩm từ xăng dầu
7	Công ty CP Cảng Cửa cảng Hải Phòng	TP Hải Phòng	64%	58%	Xếp dỡ hàng hóa, dịch vụ hàng hải
8	Công ty TNHH Hóa chất PTN	TP Hải Phòng	60%	60%	Sản xuất các chất liệu bề mặt liên quan đến xăng
9	Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	TP Hồ Chí Minh	59%	59%	Cung cấp nhiên liệu bay cho các hãng hàng không
10	Công ty CP Bất động sản Petrolimex	TP Hà Nội	59%	54%	Kinh doanh bất động sản
11	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hải Châu	TP Hồ Chí Minh	57%	57%	Sản xuất, kinh doanh nước đá, hải sản đông lạnh
12	Công ty CP Vận tải Xăng dầu VIPCO	TP Hải Phòng	57%	54%	Vận tải xăng dầu
13	Công ty CP Thương mại Dịch vụ Cái Bè	Tỉnh Tiền Giang	54%	54%	Sản xuất, kinh doanh nước đá, hải sản đông lạnh
14	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	53%	53%	Mua bán, vận chuyển hàng hóa
15	Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP	TP Hà Nội	59%	59%	Mua bán sản phẩm Gas
16	Công ty CP Vận tải Xăng dầu VITACO	TP Hồ Chí Minh	52%	52%	Vận tải xăng dầu
17	Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex	TP Hồ Chí Minh	52%	52%	Kinh doanh xuất nhập khẩu
18	Công ty CP Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	TP Hồ Chí Minh	51%	51%	Vận tải xăng dầu
19	Công ty CP Bảo hiểm PJIICO (ii)	TP Hà Nội	51%	51%	Kinh doanh bảo hiểm
20	Công ty CP Thương mại và Vận tải Hà Nội	TP Hà Nội	51%	51%	Mua bán, vận chuyển hàng hóa
21	Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	TP Hà Nội	51%	51%	Mua bán hàng hóa và dịch vụ tin học, tự động hóa
22	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	TP Hải Phòng	51%	51%	Mua bán, vận chuyển hàng hóa
23	Công ty CP Thương mại và Vận tải Đà Nẵng	TP Đà Nẵng	51%	51%	Mua bán, vận chuyển hàng hóa
24	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	TP Vinh	51%	51%	Mua bán, vận chuyển hàng hóa
25	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	TP Hà Nội	51%	51%	Mua bán, vận chuyển hàng hóa
26	Công ty CP Tư vấn Xây dựng	TP Hà Nội	51%	51%	Tư vấn xây dựng
27	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế	TP Huế	51%	51%	Vận tải xăng dầu
28	Công ty CP Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	TP Hà Nội	50%	50%	Cung cấp thiết bị ngành xăng dầu
29	Công ty CP Cơ khí Xăng dầu (i)	TP Hồ Chí Minh	46%	46%	Cung cấp thiết bị ngành xăng dầu
30	Công ty CP Xây lắp I (i)	TP Hà Nội	35%	33%	Xây dựng các công trình
31	Công ty CP Xây lắp III (i)	TP Hồ Chí Minh	30%	30%	Xây dựng các công trình
32	Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex	TP Hà Nội	100%	100%	Vận tải xăng dầu



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu tính đến 30/6/2013	Hoạt động chính
<i>Khối các công ty Xăng dầu đầu thành viên</i>					
33	Công ty Xăng dầu KV1- Công ty TNHH MTV	TP Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
34	Công ty TNHH MTV Xăng dầu KV2	TP Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
35	Công ty Xăng dầu KV3- Công ty TNHH MTV	TP Hải Phòng	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
36	Công ty Xăng dầu KV5- Công ty TNHH MTV	TP Đà Nẵng	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
37	Công ty Xăng dầu B12	TP Hạ Long	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
38	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Tỉnh Bắc Giang	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
39	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	Tỉnh Thái Nguyên	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
40	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
41	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Tỉnh Hà Nam	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
42	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa- Công ty TNHH MTV	Tỉnh Thanh Hóa	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
43	Công ty Xăng dầu Nghệ An	TP Vinh	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
44	Công ty Xăng dầu Bình Định	Tỉnh Bình Định	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
45	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Tỉnh Khánh Hòa	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
46	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	TP Cần Thơ	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
47	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	TP Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
48	Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	TP Vũng Tàu	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
49	Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Tỉnh Gia Lai	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
50	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	TP Huế	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
51	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
52	Công ty Xăng dầu Điện Biên	Tỉnh Điện Biên	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
53	Công ty Xăng dầu Yên Bái	Tỉnh Yên Bái	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
54	Công ty Xăng dầu Thái Bình	Tỉnh Thái Bình	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
55	Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên - Công ty TNHH MTV	Tỉnh Đắk Lắk	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
56	Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
57	Công ty Xăng dầu Long An	Tỉnh Long An	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
58	Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
59	Công ty Xăng dầu Trà Vinh- Công ty TNHH MTV	Tỉnh Trà Vinh	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN/HN

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu tính đến 30/6/2013	Hoạt động chính
			%	%	
60	Công ty Xăng dầu Cà Mau	Tỉnh Cà Mau	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
61	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	Tỉnh Cao Bằng	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
62	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Sông Bé	Tỉnh Bình Dương	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
63	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang- Công ty TNHH MTV	Tỉnh Tuyên Quang	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
64	Công ty Xăng dầu Tiên Giang	Tỉnh Tiên Giang	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
65	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	Tỉnh Quảng Bình	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
66	Công ty Xăng dầu Bến Tre	Tỉnh Bến Tre	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
67	Công ty Xăng dầu Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
68	Công ty Xăng dầu Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
69	Công ty Xăng dầu Hà Giang	Tỉnh Hà Giang	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
70	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
71	Công ty Xăng dầu An Giang	Tỉnh An Giang	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
72	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
73	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
74	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu

(i) Các công ty mà Tập đoàn góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm giữ quyền kiểm soát.

(ii) Hiện tại, Tập đoàn đã đánh giá và xây dựng lộ trình giảm vốn theo quy định của Nhà nước để đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành về mức vốn đầu tư ra ngoài công ty Nhà nước.

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAMSố 1 Khâm Thiên, quận Đống Đa,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH**

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động chính
Tại Công ty mẹ - Tập đoàn				
Công ty TNHH Castrol BP - PETCO Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	35%	35%	Chế biến các sản phẩm dầu nhờn
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	Đồng Tháp	43%	41%	Kinh doanh trong lĩnh vực ngân hàng
Công ty CP Thương mại Tuyên Quang	Tuyên Quang	33%	33%	Mua bán hàng hóa
Tại các công ty con				
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Chợ Gạo	Tiền Giang	20%	20%	Kinh doanh xăng dầu
Công ty CP Khí hóa lỏng và Dịch vụ TM Sài Gòn Mai	TP Hồ Chí Minh	30%	15%	Kinh doanh dịch vụ vận tải
Công ty TNHH Thương mại Xây lắp Điện máy Thăng Long	TP Hồ Chí Minh	44%	13%	Xây dựng và cung cấp thiết bị
Công ty CP Xây dựng Công trình giao thông 810	TP Hà Nội	25%	20%	Xây dựng công trình
Công ty CP TMDV Sửa chữa Ô tô Việt Nam	TP Hà Nội	40%	20%	Sửa chữa ô tô
Công ty CP Vườn Mê Kông	Tiền Giang	40%	40%	Mua bán hàng hóa
Công ty CP Cảng Nam Hải Đình Vũ	Hải Phòng	40%	22%	Bốc xếp hàng hóa
Công ty CP Bất động sản Nghệ An	Nghệ An	48%	24%	Kinh doanh bất động sản
Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Mỹ Giang	Khánh Hòa	45%	30%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Phát triển House	Vũng Tàu	37%	37%	Kinh doanh bất động sản

Số dư đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày lập báo cáo như sau:

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Tại Công ty mẹ - Tập đoàn		
Công ty TNHH Castrol BP - Petco Việt Nam	354.613.459.003	462.731.279.689
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	1.299.025.808.465	1.325.049.749.187
Công ty CP Thương mại Tuyên Quang	602.451.138	623.572.757
Tại các Công ty con		
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Chợ Gạo (i)	4.220.400.000	4.220.400.000
Công ty CP Khí hóa lỏng và Dịch vụ TM Sài Gòn Mai (i)	3.600.000.000	3.600.000.000
Công ty TNHH Thương mại Xây lắp Điện máy Thăng Long (i)	400.000.000	400.000.000
Công ty CP Xây dựng Công trình giao thông 810 (i)	4.557.956.000	4.557.956.000
Công ty CP TMDV Sửa chữa Ô tô Việt Nam (i)	1.800.000.000	1.800.000.000
Công ty CP Vườn Mê Kông (i)	12.900.000.000	12.900.000.000
Công ty CP Cảng Nam Hải Đình Vũ (i)	120.000.000.000	-
Công ty CP Bất động sản Nghệ An (i)	4.515.756.326	4.515.756.326
Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Mỹ Giang (i)	8.039.683.244	8.039.683.244
Công ty CP Phát triển House (i)	92.436.154.529	92.436.154.529
	<u>1.906.711.668.705</u>	<u>1.920.874.551.732</u>

(i) Khoản đầu tư vào các công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo phương pháp giá gốc. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, việc chưa được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với các công ty này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn do giá trị khoản đầu tư không trọng yếu.

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAMSố 1 Khâm Thiên, quận Đống Đa,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu khác	287.634.101.840	339.371.961.881
Đầu tư trái phiếu dài hạn	65.000.000.000	95.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	143.023.393.945	91.631.614.464
	<u>495.657.495.785</u>	<u>526.003.576.345</u>

Giá gốc của các khoản đầu tư dài hạn khác tại Công ty mẹ - Tập đoàn là giá trị đã được đánh giá lại tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2011 cho mục đích quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam như đã đề cập tại Thuyết minh số 4 về chính sách kế toán.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Vỏ bình gas	280.953.225.992	280.485.546.479
Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa (i)	460.819.288.317	487.926.305.277
Chi phí trả trước dài hạn khác	521.414.845.015	473.186.504.933
	<u>1.263.187.359.324</u>	<u>1.241.598.356.689</u>

- (i) Khoản trả trước dài hạn thể hiện lợi thế kinh doanh của Văn phòng Tổng Công ty Xăng dầu và 42 công ty xăng dầu thành viên được xác định trong quá trình định giá doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam. Công ty mẹ - Tập đoàn thực hiện phân bổ lợi thế thương mại vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 10 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<u>Từ 01/01/2013</u>	<u>Từ 01/01/2012</u>
	<u>đến 30/6/2013</u>	<u>đến 30/6/2012</u>
	VND	VND
Tại ngày 01/01	26.725.988.779	30.770.086.824
Giảm trong năm	4.735.250.460	2.022.049.022
Tại ngày 30/6	<u>21.990.738.319</u>	<u>28.748.037.802</u>

18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn (i)	18.878.621.556.458	19.703.078.345.959
Nợ dài hạn đến hạn trả	925.735.260.754	1.004.344.695.054
	<u>19.804.356.817.212</u>	<u>20.707.423.041.013</u>

- (i) Phản ánh chủ yếu các khoản vay ngắn hạn của Công ty mẹ - Tập đoàn từ các Ngân hàng được thực hiện dưới hình thức tín chấp nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và mở các tín dụng thư (L/C) nhập khẩu hàng hóa xăng dầu. Thời hạn các khoản vay đều dưới 03 tháng, lãi suất cho vay đối với các khoản vay bằng đồng Đô la Mỹ dao động từ 2%/năm đến 3%/năm, lãi suất cho vay đối với các khoản vay bằng VND dao động từ 4,3%/năm đến 4,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	620.483.416.289	214.098.406.628
Thuế tiêu thụ đặc biệt	254.157.343.387	33.760.699.586
Thuế xuất nhập khẩu	686.771.398.297	99.080.531.082
Thuế thu nhập doanh nghiệp	100.786.650.680	75.692.475.591
Thuế thu nhập cá nhân	3.690.114.316	12.034.133.106
Thuế đất và tiền thuê đất (i)	808.796.578.999	848.546.218.633
Thuế bảo vệ môi trường	444.663.230.679	402.190.343.694
Phí, lệ phí và các khoản thuế phải nộp khác	31.316.185.765	17.579.044.584
	<u>2.950.664.918.412</u>	<u>1.702.981.852.904</u>

- (i) Bao gồm giá trị quyền sử dụng đất phải trả ngân sách Nhà nước với số tiền là 807.056.965.432 VND theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 20 tháng 12 năm 2010 của VVFC cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, được Bộ Công thương phê duyệt. Tập đoàn đã điều chỉnh tăng phải trả ngân sách số tiền 4.285.600.000 VND do thay đổi đơn giá đất và thanh toán 6.331.000.000 VND cho ngân sách Nhà nước. Giá trị quyền sử dụng đất phải trả ngân sách Nhà nước còn lại với số tiền 805.011.565.432 VND chưa được Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố xác nhận. Giá trị này có thể thay đổi trong quá trình quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	76.528.653.651	142.401.692
Kinh phí công đoàn	18.985.701.011	25.589.012.640
Bảo hiểm xã hội	5.573.820.956	3.119.322.024
Bảo hiểm y tế	303.928.953	350.799.968
Phải trả về cổ phần hóa (i)	29.470.085.300	29.470.085.300
<i>Phải trả liên quan đến thặng dư cổ phần</i>	<i>29.470.085.300</i>	<i>29.470.085.300</i>
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3.167.413.350	3.591.501.470
Phải trả phải nộp khác	334.579.979.663	231.903.156.922
	<u>468.609.582.884</u>	<u>294.166.280.016</u>

- (i) Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, Tập đoàn đã thực hiện phát hành cổ phần ra công chúng. Thặng dư vốn cổ phần phát sinh là 112.706.453.090 VND, Tập đoàn đã tạm quyết toán và nộp cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) với số tiền 83.236.367.790 VND trên cơ sở tổng thặng dư từ cổ phần hóa trừ chi phí cổ phần hóa, chi phí lao động dôi dư..., phần còn lại Tập đoàn đang tạm theo dõi trên khoản mục phải trả về cổ phần hóa. Theo quy định tại Nghị định số 59/2011/NĐ-CP, số tiền thặng dư vốn sẽ được sử dụng để thanh toán chi phí cổ phần hóa và giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư. Vì vậy số tiền thặng dư vốn sẽ được quyết toán và nộp vào SCIC khi thực hiện quyết toán cổ phần hóa theo đúng quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Vay từ các ngân hàng	3.732.936.693.989	4.011.428.458.129
Vay từ đối tượng khác	126.847.883.906	48.934.670.841
Nợ dài hạn	8.084.830.500	-
	<u>3.867.869.408.395</u>	<u>4.060.363.128.970</u>

Chi tiết một số khoản vay có giá trị lớn như sau:

Khoản vay tại Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong:

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 28/VANPHONG/2009/HĐTD ngày 08 tháng 6 năm 2009 trị giá 77.500.000 USD giữa Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu Ngoại Quan Vân Phong với các ngân hàng sau: (i) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex, với tư cách là Ngân hàng đầu mối, đại lý nhận tài sản đảm bảo; (ii) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam; (iii) Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín; (iv) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội.

Khoản vay được Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex thu xếp huy động từ 3 ngân hàng còn lại với tỷ lệ cho vay cam kết như sau:

	<u>USD</u>	<u>Tỷ lệ (%)</u>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	8.500.000	10,97
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	29.000.000	37,42
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	25.000.000	32,26
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	15.000.000	19,35
	<u>77.500.000</u>	<u>100,00</u>

Mục đích sử dụng vốn vay để trang trải một phần các chi phí và phí tổn phải gánh chịu hoặc phát sinh liên quan tới dự án “Đầu tư, xây dựng và kinh doanh kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong”. Thời hạn của các khoản vay theo hợp đồng là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 31 tháng 12 năm 2009). Trong đó thời gian ân hạn thanh toán gốc của các khoản vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ giá trị dự án “Đầu tư, xây dựng và kinh doanh kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong”. Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam là bên bảo lãnh sẽ bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang. Lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ và áp dụng theo các phụ lục hợp đồng tín dụng. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 1.572.236.104.221 VND (31 tháng 12 năm 2012: 1.559.536.248.588 VND).

Các khoản vay tại Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO:

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 0007/TD1/06CN ngày 22 tháng 11 năm 2006. Số tiền vay tối đa là 40.480.000 USD, dùng để thanh toán 80% tiền mua tàu Petrolimex 09. Thời hạn vay 120 tháng, thanh toán định kỳ 6 tháng/lần. Lãi suất được quy định là lãi suất SIBOR 6 tháng cộng với lãi suất biên và được điều chỉnh 6 tháng/lần. Dư nợ gốc vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 16.741.250 USD (tương đương 353.742.612.500 đồng) (31 tháng 12 năm 2012: 18.892.500 USD, tương đương 393.247.387.500 VND).

Ngày 06 và ngày 11 tháng 5 năm 2009, Công ty đã ký kết hai (02) hợp đồng hoán đổi lãi suất với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex để phòng ngừa rủi ro lãi suất cho Hợp đồng tín dụng số 0007/TD1/06CN và Hợp đồng tín dụng 01/2005/VCB-VTC/HĐTD trình bày dưới đây. Theo đó, thay vì phải trả lãi suất biến đổi, Công ty sẽ trả lãi với mức lãi suất cố định cho hai hợp đồng nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

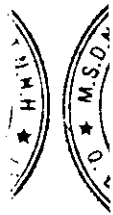
Các khoản vay tại Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (Tiếp theo):

Ngày 09 tháng 7 năm 2009, Công ty đã ký kết hợp đồng hoán đổi lãi suất với Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex để phòng ngừa rủi ro lãi suất cho Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTH/NHHB ngày 02 tháng 01 năm 2007. Theo đó, thay vì phải trả lãi theo lãi suất biến đổi, Công ty sẽ trả lãi với mức lãi suất cố định cho hợp đồng nêu trên.

- Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (ngân hàng đầu mối) và Ngân hàng TMCP Á Châu (ngân hàng tài trợ) theo Hợp đồng vay số 09/2009/VIPCO/HĐTDDH tháng 3 năm 2009. Mục đích của khoản vay là đầu tư mua tàu Petrolimex 15, thời hạn vay là 10 năm. Lãi suất áp dụng là lãi suất tiết kiệm USD 12 tháng trả lãi sau bình quân của 2 ngân hàng cho vay + 2,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 6.930.000 USD, tương đương với 147.123.900.000 VND (bao gồm cả nợ dài hạn đến hạn trả).
- Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (ngân hàng đầu mối) và các ngân hàng tài trợ (bao gồm Ngân hàng TMCP Quân đội, Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn cầu, Ngân hàng TMCP Đại Dương) theo hợp đồng vay số 08/2009/VIPCO/HĐTDDH ngày 03 tháng 4 năm 2009. Mục đích của khoản vay là đầu tư mua tàu Petrolimex 16, thời hạn vay là 10 năm. Lãi suất áp dụng là SIBOR USD 6 tháng + 4%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 15.120.000 USD, tương đương với 320.997.600.000 VND (31 tháng 12 năm 2012: 16.380.000 USD, tương đương 340.949.700.000 VND) (bao gồm cả nợ dài hạn đến hạn trả).

Các khoản vay tại Công ty mẹ - Tập đoàn:

- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng vay số 01/2009/VCB-PETROLIMEX/HĐTD ngày 16 tháng 12 năm 2009 với hai khoản tín dụng: khoản tín dụng A trị giá tối đa 11.000.000 USD và khoản tín dụng B trị giá tối đa 22.000.000 USD. Các khoản vay này được dùng để thanh toán tối đa 75% của giá mua cuối cùng tàu chở dầu thành phẩm, chủng loại Aframax, mang tên Maersk Priority (Tàu Vân Phong 1), đóng năm 2005, số hiệu 9VVD5, tương đương 33.000.000 USD. Tàu biển mua của Công ty A.P.Moller Singapore PTE LTD theo hợp đồng ký ngày 9 tháng 11 năm 2009. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, khoản tín dụng A được hoàn trả hết, khoản tín dụng B được hoàn trả trong vòng 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay chịu lãi suất SIBOR 6 tháng cộng lãi suất lẻ nhưng không thấp hơn 4%/năm, lãi suất được xác định lại 6 tháng một lần kể từ ngày giải ngân vào ngày xác định lãi suất. Khoản vay được thế chấp bằng chính tàu biển thuộc sở hữu của Công ty mẹ - Tập đoàn. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 17.600.004 USD, tương đương 373.120.000.000 VND (31 tháng 12 năm 2012: 18.508.848 USD, tương đương 385.261.680.279 VND) (bao gồm cả nợ dài hạn đến hạn trả).
- Vay ngân hàng BNP Paribas với số tiền là 45.000.000 USD. Khoản vay được hoàn trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 16 tháng 01 năm 2012 đến ngày 16 tháng 7 năm 2014. Khoản vay chịu lãi suất cố định 6,6%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng tín chấp. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 12.857.143 USD, tương đương 272.571.428.360 VND (31 tháng 12 năm 2012: 19.285.714 USD, tương đương 401.432.142.678 VND) (bao gồm cả nợ dài hạn đến hạn trả).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

Khoản vay tại Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP:

- Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 062010/VP/HĐTDDH, bên cho vay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex và Ngân hàng TNHH Indovina Chi nhánh Đống Đa. Tổng hạn mức vay là 19.646.604 USD (trong đó, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex là 8.506.604 USD và Ngân hàng Indovina là 11.140.000 USD), thời gian vay tối đa là 120 tháng kể từ lần rút vốn đầu tiên, lãi suất cho vay theo lãi suất trung bình của lãi suất tiết kiệm huy động tiền gửi dân cư bằng USD kỳ hạn 12 tháng loại trả sau của Ngân hàng TNHH Indovina và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex. Mục đích vay để thanh toán khoản tiền đóng tàu tại Công ty Hồng Hà, các chi phí thiết bị cung cấp cho công ty đóng tàu và các chi phí khác liên quan đến dự án. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ con tàu hình thành từ khoản vay do Ngân hàng tài trợ và vốn tự có của Công ty. Trong thời gian ân hạn, 21 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đối với tàu số 1 (HH15) và 24 tháng đối với tàu số 2 (HH16), thì lãi sẽ được tự động nhập gốc. Thời gian thanh toán số dư nợ gốc của các khoản vay là ba tháng một lần, bắt đầu từ ngày 26 của tháng thứ 30 kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Trong vòng một năm	925.735.260.754	1.004.344.695.054
Trong năm thứ hai	977.000.256.004	1.030.383.715.752
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.086.272.513.424	2.238.476.744.799
Sau năm năm	804.596.638.967	791.502.668.419
	4.793.604.669.149	5.064.707.824.024
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	925.735.260.754	1.004.344.695.054
Số phải trả sau 12 tháng	3.867.869.408.395	4.060.363.128.970

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn chủ yếu là khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phát sinh tại Công ty con của Tập đoàn là Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phát sinh tại Công ty con của Tập đoàn là Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO bao gồm: dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường và dự phòng dao động lớn. Số dư dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 1.228.199.474.539 VND (31 tháng 12 năm 2012: 1.064.915.637.348 VND).

23. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ XĂNG DẦU

	Từ 01/01/2013	Từ 01/01/2012
	đến 30/6/2013	đến 30/6/2012
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	516.296.118.180	774.900.313.270
Tăng trong kỳ	1.145.905.122.000	1.148.331.028.800
Giảm trong kỳ	(1.462.128.255.820)	(1.874.773.128.390)
Tại ngày 30 tháng 6	200.072.984.360	48.458.213.680

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Kỳ này Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
I/Vốn chủ sở hữu	11.630.799.519.431	1.794.881.401.795	1.335.640.637.115	12.090.040.284.111
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (i)	10.700.000.000.000	-	-	10.700.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu (ii)	696.643.397.651	46.465.304.261	-	743.108.701.912
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (iii)	(1.224.352.237.708)	-	-	(1.224.352.237.708)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(39.614.322.508)	6.713.409.916	3.793.021.737	(36.693.934.329)
5. Quỹ đầu tư phát triển	488.858.154.264	134.372.872.372	31.820.099.734	591.410.926.902
6. Quỹ dự phòng tài chính	144.998.780.609	21.371.690.013	32.533.001	166.337.937.621
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	30.982.440.103	8.160.879.780	-	39.143.319.883
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (iv)	833.283.307.020	1.577.797.245.453	1.299.994.982.643	1.111.085.569.830

Năm trước Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
I/Vốn chủ sở hữu	11.051.419.107.203	1.738.768.949.385	1.159.388.537.157	11.630.799.519.431
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10.700.000.000.000	-	-	10.700.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	467.059.278.333	229.652.119.318	68.000.000	696.643.397.651
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	(1.224.352.237.708)	-	-	(1.224.352.237.708)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(75.115.962.884)	163.182.196.468	127.680.556.092	(39.614.322.508)
5. Quỹ đầu tư phát triển	458.998.319.474	34.193.425.368	4.333.590.578	488.858.154.264
6. Quỹ dự phòng tài chính	106.859.932.973	38.838.847.636	700.000.000	144.998.780.609
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18.234.046.690	720.098.950.671	707.350.557.258	30.982.440.103
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	599.735.730.325	552.803.409.924	319.255.833.229	833.283.307.020
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-	-	-
II/Nguồn kinh phí và Quỹ khác	34.152.161	-	34.152.161	-
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	34.152.161	-	34.152.161	-

- (i) Tập đoàn đang trong quá trình quyết toán số vốn Nhà nước đã được phê duyệt theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ với số tiền là 10.164.018.676.419 VND.

Giá trị phần vốn Nhà nước nêu trên bao gồm một số lô đất chuyển đổi từ hình thức đất nhận chuyển nhượng hợp pháp hoặc nhận giao đất có tiền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa sang hình thức thuê đất trả tiền hàng năm, một số lô đất đã được điều chỉnh giảm giá trị quyền sử dụng đất cũng như một số lô đất nhận giao đất, Nhà nước chưa thu tiền sử dụng đất nhưng khi xác định giá trị doanh nghiệp chuyển sang hình thức nhận giao đất có thu tiền sử dụng đất. Các lô đất nêu trên Tập đoàn đang kiến nghị trong hồ sơ quyết toán cổ phần hóa để điều chỉnh giảm giá trị quyết toán vốn Nhà nước đến các cơ quan chức năng với số tiền là 352.856.429.568 VND. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm bất cứ điều chỉnh nào liên quan đến vấn đề này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

- (ii) Vốn khác của chủ sở hữu thể hiện phần vốn tại các công ty con do Tập đoàn sở hữu, phần vốn này tăng thêm từ nguồn cổ phiếu thưởng tại các công ty con.
- (iii) Chênh lệch đánh giá lại tài sản bao gồm:
- Các điều chỉnh tăng/giảm giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo Biên bản định giá của VVFC được điều chỉnh giảm/tăng vào chỉ tiêu chênh lệch đánh giá lại tài sản. Các điều chỉnh này làm giảm Chỉ tiêu đánh giá lại tài sản với số tiền là 1.176.366.703.099 VND (trong đó giảm do điều chỉnh đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty con là 1.161.608.777.584 VND, giảm do điều chỉnh đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết là 14.757.925.515 VND).
 - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác tại Công ty mẹ và các công ty xăng dầu thành viên thời điểm bàn giao sang Công ty cổ phần với số tiền là 47.985.534.609 VND (trong đó tại Công ty mẹ là 18.082.219.699 VND, tại các công ty xăng dầu thành viên là 29.903.314.910 VND).
- (iv) Lãi/(lỗ) sau thuế chưa phân phối lũy kế đến thời điểm 30 tháng 11 năm 2011 của Công ty mẹ và các công ty xăng dầu thành viên với số tiền tương ứng 2.936.402.539.014 VND và 247.127.884.210 VND được bù trừ và kết chuyển sang chỉ tiêu “Các khoản phải thu khác” phục vụ quyết toán cổ phần hóa với Nhà nước.

Các số liệu kết chuyển tăng vốn, chênh lệch đánh giá lại tài sản, lãi/lỗ lũy kế đến ngày 30 tháng 11 năm 2011 nói trên có thể thay đổi tùy theo quyết định của các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 25 tháng 5 năm 2013, Tập đoàn đã phê duyệt phương án chia cổ tức với mức 500 VND/cổ phiếu sau khi quyết toán cổ phần hóa, đến thời điểm hiện tại Công ty mẹ chưa thực hiện ghi nhận và chi trả cho các cổ đông do chưa hoàn thành việc quyết toán cổ phần hóa.

Cổ phiếu	30/6/2013	31/12/2012
Số lượng cổ phiếu phổ thông	1.070.000.000	1.070.000.000
+ Nhà nước	1.016.401.867	1.016.401.867
+ Cổ đông khác	53.598.133	53.598.133
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành:	1.070.000.000	1.070.000.000
+ Nhà nước	1.016.401.867	1.016.401.867
+ Cổ đông khác	53.598.133	53.598.133

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.952.461.572.534	1.886.830.410.933
Thặng dư vốn cổ phần	96.897.523.960	125.633.543.767
Vốn khác của chủ sở hữu	24.175.524.742	24.175.524.742
Cổ phiếu quỹ	(19.945.465.529)	(19.962.730.732)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(5.210.602.689)	(5.622.578.865)
Quỹ đầu tư phát triển	395.616.117.123	329.474.321.318
Quỹ dự phòng tài chính	83.605.975.434	75.899.698.889
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.783.162.423	3.911.235.987
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	67.519.587.384	199.006.805.611
	2.599.903.395.382	2.619.346.231.650

26. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận của Tập đoàn được trình bày theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Hoạt động của Tập đoàn được chia theo các hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bộ phận kinh doanh xăng dầu
 - Bộ phận kinh doanh các sản phẩm hóa dầu
 - Bộ phận kinh doanh các sản phẩm gas
 - Bộ phận kinh doanh dịch vụ bảo hiểm
 - Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải
 - Bộ phận kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác
- Kinh doanh xăng dầu.
 - Chế biến và cung cấp các sản phẩm hóa dầu
 - Chế biến và cung cấp các sản phẩm gas
 - Cung cấp các dịch vụ bảo hiểm
 - Cung cấp các dịch vụ vận tải
 - Kinh doanh các hàng hóa dịch vụ khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Khối xăng dầu thành viên(f)		Các công ty con không thuộc khối xăng dầu (ti)		Kinh doanh các sản phẩm hóa dầu		Kinh doanh sản phẩm gas		Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm		Kinh doanh dịch vụ vận tải		Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác		Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất		Tổng cộng
	30/6/2013	VND	30/6/2013	VND	30/6/2013	VND	30/6/2013	VND	30/6/2013	VND	30/6/2013	VND	30/6/2013	VND	30/6/2013	VND	
Tài sản																	
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.447.029.077.187		283.166.448.670		414.123.662.903		209.453.286.033		416.734.146.493		228.294.191.815		133.844.252.308		-		8.132.645.065.409
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-		-		-		354.016.120.000		891.178.570.854		12.766.325.875		39.418.700.650		(23.000.000.000)		1.274.379.717.379
Các khoản phải thu ngắn hạn	7.410.507.186.982		15.055.310.845.638		1.041.184.434.285		300.629.950.914		354.629.966.471		489.103.219.803		534.582.596.008		(13.602.650.323.489)		11.583.297.876.612
Hàng tồn kho	14.684.903.935.140		397.041.940.572		979.455.425.340		113.519.014.852		18.751.248.323		287.974.531.160		423.517.958.873		(61.314.185.412)		16.843.849.868.848
Tài sản ngắn hạn khác	1.260.526.631.953		32.491.640.615		55.763.818.168		30.889.396.591		64.595.275.391		66.208.046.972		128.432.674.279		21.455.998.354		1.660.383.482.323
Tài sản phải thu dài hạn	30.979.000		-		-		-		-		46.500.000		-		-		77.479.000
Các khoản phải thu dài hạn	7.957.706.817.500		214.307.360.904		367.759.680.017		344.842.804.267		391.123.489.814		5.108.924.284.136		2.554.432.789.308		(232.835.635.097)		16.706.261.590.850
Tài sản cố định	5.922.033.220		-		-		7.546.020.523		-		151.994.429.912		26.566.384.071		-		192.028.867.726
Bất động sản đầu tư	5.150.676.458.928		214.687.846.133		41.480.267.572		5.745.468.563		206.361.467.400		1.004.814.648.468		109.579.461.725		(4.503.733.572.676)		2.229.612.046.113
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	915.601.707.475		31.401.004.801		57.602.278.826		309.209.634.402		9.474.243.906		41.697.165.805		53.132.825.339		(134.408.783.492)		1.283.710.077.062
Tài sản dài hạn khác	-		-		-		-		-		-	-	-		21.990.738.319		21.990.738.319
Lợi thế thương mại	-		-		-		-		-		-	-	-		-		-
Tổng tài sản hợp nhất	43.832.904.827.385		16.228.407.087.333		2.957.369.567.111		1.675.851.696.145		2.352.848.408.652		7.391.823.343.946		4.003.527.642.561		(18.514.495.763.493)		59.928.236.809.641
Nợ phải trả																	
Nợ ngắn hạn	32.037.319.225.362		15.626.026.671.190		1.883.889.712.151		871.127.709.517		361.863.197.990		1.303.128.508.051		987.660.937.603		(13.324.326.385.039)		39.746.689.576.825
Nợ dài hạn	804.188.658.302		1.488.939.812		22.666.500.560		162.490.735.818		1.228.332.253.339		2.016.542.679.390		1.665.164.020.869		(409.261.234.767)		5.491.603.553.323
Tổng nợ phải trả hợp nhất	32.841.507.883.664		15.627.515.611.002		1.906.556.212.711		1.033.618.448.335		1.590.186.451.329		3.319.671.187.441		2.652.824.958.472		(13.733.587.619.806)		45.238.293.130.148

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

	Khởi xăng dầu thành viên(1)		Các công ty con không thuộc khối xăng dầu (1)		Kinh doanh các sản phẩm hóa dầu		Kinh doanh sản phẩm gas		Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm		Kinh doanh dịch vụ vận tải		Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác		Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất		Tổng cộng		
	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	VND	
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ																			
Tổng doanh thu thuần	82.652.758.242.170		48.673.518.131.198		3.003.827.199.215		1.593.703.423.123		1.207.351.521.760		3.995.837.632.935		2.295.599.431.551		(44.190.782.149.529)		99.231.813.432.423		
Trong đó: Doanh thu nội bộ	3.888.112.720.818		37.722.037.360.227		542.898.860.620		283.247.245.815		132.789.789.603		1.262.532.144.936		357.164.027.510		(44.190.782.149.529)		-		
Doanh thu bán ra bên ngoài	78.764.645.521.352		10.951.480.770.971		2.460.928.338.595		1.308.456.177.308		1.074.561.732.157		2.733.305.487.999		1.938.435.404.041		-		99.231.813.432.423		
Chi phí kinh doanh	81.818.730.823.753		48.699.113.419.401		2.831.168.459.077		1.535.087.837.548		1.279.061.893.827		3.874.128.660.079		2.311.077.894.950		(44.163.065.120.322)		98.185.303.868.313		
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	79.200.489.446.052		48.590.821.464.320		2.599.158.037.298		1.384.209.784.658		943.220.634.587		3.752.119.541.637		2.201.261.034.968		(43.639.233.359.351)		95.032.046.604.167		
- Chi phí bán hàng	3.852.245.852.962		37.686.384.742.697		450.602.544.074		240.015.685.452		103.739.521.886		1.185.526.532.388		120.718.479.894		(43.639.233.359.351)		-		
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	75.348.243.593.090		10.904.436.721.623		2.148.555.513.224		1.144.194.099.206		839.481.112.701		2.566.593.009.249		2.080.542.555.074		(527.396.082.203)		2.714.464.494.849		
- Chi phí tài chính	2.618.241.377.701		44.532.871.236		32.586.179.222		42.841.493.354		178.189.766.867		75.305.639.675		61.772.497.709		3.564.321.234		438.792.769.297		
Kết quả hoạt động kinh doanh	834.027.418.417		(25.595.288.203)		172.658.740.138		58.615.585.575		(71.710.372.067)		121.708.972.856		(15.478.463.399)		(27.717.029.207)		1.046.509.564.110		
Phần lợi nhuận trong các công ty liên doanh, liên kết																168.549.196.167			
Doanh thu hoạt động tài chính	679.667.123.210															397.536.948.147			
Chi phí tài chính	806.170.588.610															961.514.148.280			
Lợi nhuận khác	46.174.890.749															246.460.710.315			
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	753.698.843.766															897.542.270.459			
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	99.352.503.472															215.162.141.528			
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại																533.071.823			
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	654.346.340.294															681.847.057.108			

Bộ phận kinh doanh xăng dầu gồm: (i) khối xăng dầu thành viên và (ii) các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên, cụ thể:

- (i) Khối các công ty xăng dầu thành viên: bao gồm Công ty mẹ - Tập đoàn và 42 công ty xăng dầu thành viên, chi tiết xem Thuyết minh số 13. Lợi nhuận khỏi các công ty xăng dầu chưa bao gồm chi phí hoạt động tài chính liên quan đến kinh doanh xăng dầu.
- (ii) Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên thực hiện kinh doanh xăng dầu gồm: Công ty TNHH Petrolimex Singapore, Công ty TNHH Petrolimex Lào, Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex và Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang.



TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAMSố 1 Khâm Thiên, quận Đống Đa,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	96.255.786.604.029	98.996.846.209.471
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.778.585.131.909	5.148.370.446.675
	102.034.371.735.938	104.145.216.656.146
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	5.207.422.608	2.438.674.950
Giảm giá hàng bán	26.595.704.925	304.455.726
Hàng bán bị trả lại	6.612.958.431	6.610.844.487
Thuế tiêu thụ đặc biệt	20.799.494	23.967.354
Thuế xuất khẩu	-	17.212.638.564
Thuế bảo vệ môi trường	2.764.121.418.057	2.737.291.017.010
	2.802.558.303.515	2.763.881.598.091
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	99.231.813.432.423	101.381.335.058.055

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán (i)	89.545.429.927.143	93.075.892.394.067
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	5.486.616.677.024	4.854.988.278.359
	95.032.046.604.167	97.930.880.672.426

- (i) Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán bao gồm 154.555.496.912 VND là chi phí thuế truy thu tại Công ty mẹ - Tập đoàn do những lô hàng tạm nhập nhưng không tái xuất hoặc tái xuất không hết, chuyển sang tiêu thụ nội địa trong năm 2012 theo các Quyết định số 198/QĐ-KTS của Cục Hải quan Chuyên ngành tiêu thụ nội địa trong năm 2012, Quyết định số 451/QĐ-HQHN của Cục Hải quan Hà Nội ngày 08 tháng 5 năm 2013, Quyết định số 07/QĐ-KTSTQ của Cục Hải quan Đà Nẵng ngày 09 tháng 5 năm 2013 và Quyết định số 383/QĐ-HQQN của Cục Hải quan Quảng Ninh ngày 15 tháng 5 năm 2013 về việc truy thu thuế những lô hàng tạm nhập nhưng không tái xuất hoặc tái xuất không hết, chuyển sang tiêu thụ nội địa trong năm 2012 với số tiền thuế truy thu lần lượt là 10.609.754 VND, 133.688.423.000 VND, 4.292.626.439 VND và 32.053.797.000 VND. Công ty mẹ - Tập đoàn đã ghi nhận vào thuế giá trị gia tăng được hoàn và giá vốn hoạt động kinh doanh xăng dầu với số tiền lần lượt là 15.489.959.281 VND và 154.555.496.912 VND.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.282.620.579.423	2.543.717.964.685
Chi phí nhân công	1.394.570.643.259	1.281.815.330.574
Chi phí khấu hao tài sản cố định	824.619.962.085	738.920.952.395
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.325.584.322.364	1.306.764.873.735
Chi phí khác	1.797.331.161.340	1.830.865.731.920
	7.624.726.668.471	7.702.084.853.308

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố không bao gồm chi phí mua xăng dầu và các hàng hóa khác cho mục đích kinh doanh thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	253.891.321.713	252.020.911.602
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	3.297.458.332	5.348.260.022
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.662.808.901	18.707.433.256
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	72.504.666.559	264.204.264.851
Lãi bán hàng trả chậm	4.811.110.698	8.784.450.301
Doanh thu hoạt động tài chính khác	46.369.581.944	59.607.640.995
	397.536.948.147	608.672.961.027

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	360.479.901.279	542.616.789.873
Lãi bán hàng trả chậm	58.225.003.586	4.787.852.492
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	2.858.432.682	1.483.140.408
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	228.980.131.978	246.208.770.219
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (*)	295.939.975.842	14.000.000.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.469.217.215	(6.398.183.974)
Chi phí tài chính khác	13.561.485.698	41.033.971.999
	961.514.148.280	843.732.341.017

(*) Chi tiêu lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện trong kỳ bao gồm khoản lỗ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh tại Công ty mẹ - Tập đoàn sau ngày khóa sổ khi thanh toán các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ với số tiền 46.992.022.248 VND.

32. LỢI NHUẬN TRONG CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
	VND	VND
Lợi nhuận từ công ty liên doanh:		
Công ty TNHH Castrol BP - Petco Việt Nam	196.453.512.876	159.710.477.541
Lợi nhuận từ công ty liên kết:		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	(27.843.154.093)	95.334.906.126
Công ty CP Thương mại Tuyên Quang	1.776.784	(202.714.602)
Các công ty liên kết khác	(62.939.400)	1.239.344.689
	168.549.196.167	256.082.013.754

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013:

	Chi phí thuế TNDN hiện hành	Thuế TNDN hoãn lại
	VND	VND
Tổng hợp khối xăng dầu	99.352.503.472	-
Công ty CP Vận tải Xăng dầu VIPCO	44.765.951.910	-
Công ty CP Vận tải Xăng dầu VITACO	5.033.297.986	-
Công ty CP Cơ khí Xăng dầu	913.025.076	936.393
Công ty CP Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	396.716.692	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng	(170.901.920)	-
Tổng Công ty Hoá dầu Petrolimex - CTCP	36.564.254.205	-
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	81.993.839	-
Công ty CP Xây lắp I	2.683.724.664	-
Công ty CP Xây lắp III	(355.984.598)	618.480.310
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP	15.256.090.053	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex	593.835.265	-
Công ty TNHH Hóa chất PTN	2.108.169.194	-
Công ty CP Bất động sản Petrolimex	171.086.269	-
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	1.472.201.857	-
Công ty CP Thương mại và Vận tải Hà Nội	888.495.806	-
Công ty CP Thương mại và Vận tải Đà Nẵng	215.847.306	-
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	671.632.462	-
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	524.346.368	-
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	115.813.354	-
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế	427.726.412	-
Công ty CP Vận tải Hóa dầu VP	2.168.686	(86.344.880)
Công ty TNHH Petrolimex Singapore	162.000.887	-
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Cái Bè	273.965.102	-
Công ty CP Cảng Cửa Cấm Hải Phòng	260.844.591	-
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	10.137.094	-
Công ty TNHH Petrolimex Lào	2.733.791.322	-
Công ty TNHH Petrolimex Lào	9.408.174	-
Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex	215.162.141.528	533.071.823

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	588.810.563.730	246.014.452.330
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	1.070.000.000	1.070.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	550	230

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tập đoàn quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tập đoàn gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 và 21, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ của Tập đoàn (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tập đoàn tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Các khoản vay, nợ	23.672.226.225.607	24.767.786.169.983
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	8.132.645.065.409	4.981.991.632.883
Nợ thuần	15.539.581.160.198	19.785.794.537.100
Vốn chủ sở hữu	12.090.040.284.111	11.630.799.519.431
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	1,29	1,70

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tập đoàn áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ tại 30/6/2013	Giá trị ghi sổ tại 31/12/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.132.645.065.409	4.981.991.632.883
Các khoản đầu tư	1.597.280.094.787	1.037.938.668.105
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.414.771.508.738	7.815.403.398.226
Tài sản tài chính khác	242.233.641.795	184.125.048.732
Tổng cộng	18.386.930.310.729	14.019.458.747.946
Công nợ tài chính		
Các khoản vay, nợ	23.672.226.225.607	24.767.786.169.983
Phải trả người bán và phải trả khác	17.168.092.211.642	12.568.763.742.148
Chi phí phải trả	387.597.875.957	282.283.487.992
Tổng cộng	41.227.916.313.206	37.618.833.400.123

Tập đoàn chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tập đoàn đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tập đoàn phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tập đoàn.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tập đoàn không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất và rủi ro về giá có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tập đoàn thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tập đoàn duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng các nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tập đoàn quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tập đoàn từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư... Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tập đoàn không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Tập đoàn không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này như đã đề cập ở trên.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tập đoàn và các công ty con. Tập đoàn và các Công ty con có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tập đoàn và các Công ty con có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Các khoản phải thu có rủi ro đã được lập dự phòng như số liệu trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tập đoàn quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tập đoàn duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

22
NG
HIỆ
0
ET
9A

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Sau 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
30/6/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.132.645.065.409	-	-	8.132.645.065.409
Các khoản đầu tư	1.274.379.717.379	322.900.377.408	-	1.597.280.094.787
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.414.694.029.738	77.479.000	-	8.414.771.508.738
Tài sản tài chính khác	226.239.443.820	15.994.197.975	-	242.233.641.795
Tổng cộng	18.047.958.256.346	338.972.054.383	-	18.386.930.310.729
30/6/2013				
Các khoản vay, nợ	19.804.356.817.212	2.973.696.149.263	894.173.259.132	23.672.226.225.607
Phải trả người bán và phải trả khác	15.770.281.271.891	1.397.810.939.751	-	17.168.092.211.642
Chi phí phải trả	387.597.875.957	-	-	387.597.875.957
Tổng cộng	35.962.235.965.060	4.371.507.089.014	894.173.259.132	41.227.916.313.206
Chênh lệch thanh khoản thuần	(17.914.277.708.714)	(4.032.535.034.631)	(894.173.259.132)	(22.840.986.002.477)
	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Sau 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.981.991.632.883	-	-	4.981.991.632.883
Các khoản đầu tư	690.238.844.945	347.699.823.160	-	1.037.938.668.105
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.815.325.919.226	77.479.000	-	7.815.403.398.226
Tài sản tài chính khác	170.054.332.070	14.070.716.662	-	184.125.048.732
Tổng cộng	13.657.610.729.124	361.848.018.822	-	14.019.458.747.946
31/12/2012				
Các khoản vay	20.707.423.041.013	3.922.984.045.710	137.379.083.260	24.767.786.169.983
Phải trả người bán và phải trả khác	11.336.704.353.553	1.232.059.388.595	-	12.568.763.742.148
Chi phí phải trả	282.283.487.992	-	-	282.283.487.992
Tổng cộng	32.326.410.882.558	5.155.043.434.305	137.379.083.260	37.618.833.400.123
Chênh lệch thanh khoản thuần	(18.668.800.153.434)	(4.793.195.415.483)	(137.379.083.260)	(23.599.374.652.177)

Mặc dù tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Tập đoàn có tài sản tài chính nhỏ hơn công nợ tài chính nhưng Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Giá trị hàng tồn kho là xăng dầu theo quy định không phải là tài sản tài chính, tuy nhiên do đặc thù của hoạt động kinh doanh xăng dầu, giá trị hàng tồn kho là xăng dầu có thể tạo ra nguồn tiền lớn trong ngắn hạn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính.

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAMSố 1 Khâm Thiên, quận Đống Đa,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***36. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, các thư tín dụng còn hiệu lực mà các ngân hàng đã mở cho hoạt động nhập khẩu xăng dầu của Công ty mẹ - Tập đoàn là 898.983.718 USD (tương đương 19.058.454.817.572 VND) (31 tháng 12 năm 2012: 284.226.625 USD, tương đương 5.916.177.194.379 VND).

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tập đoàn đã có các giao dịch lớn với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Mua hàng		
Công ty TNHH Castrol BP - Petco Việt Nam	48.250.013.700	44.455.266.760
Bán hàng		
Công ty TNHH Castrol BP - Petco Việt Nam	18.583.162.824	18.404.149.322
Nhận cổ tức trong kỳ		
Công ty TNHH Castrol BP - Petco Việt Nam	307.739.946.148	270.041.658.859
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	104.792.668.464
Mua ngoại tệ		
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	13.208.009.212.305	28.967.499.018.435
Số dư với các bên liên quan:		
	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Các khoản phải trả		
Công ty TNHH Castrol BP - Petco Việt Nam	10.118.389.855	6.105.935.012
Các khoản phải thu		
Công ty TNHH Castrol BP - Petco Việt Nam	6.425.817.750	6.042.375.900
Các khoản khác		
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	1.516.714.390.866	297.965.286.640
Dư nợ vay từ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	665.787.628.742	543.060.691.069

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 chưa được soát xét.



Trần Văn Thịnh
Tổng Giám đốc

Lưu Văn Tuyên
Kế toán trưởng

Đặng Hồng Liên
Người lập

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2013

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

Số 1 Khâm Thiên, quận Đống Đa,

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

PHỤ LỤC 1: THUYẾT MINH MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

	<i>Đơn vị: Triệu đồng</i>
(1) Doanh thu thuần bán hàng hóa dịch vụ hợp nhất trong kỳ	99.345.552
Trong đó:	
- Kinh doanh mặt hàng xăng dầu	81.547.268
- Kinh doanh khác của khối xăng dầu	1.105.491
- Kinh doanh của khối Công ty con	60.769.837
- Doanh thu nội bộ Tập đoàn phải loại trừ	(44.077.044)
(2) Giá vốn hàng bán hợp nhất trong kỳ	95.145.785
Trong đó:	
- Kinh doanh mặt hàng xăng dầu	78.210.254
- Kinh doanh khác của khối xăng dầu	990.235
- Kinh doanh của khối Công ty con	59.470.791
- Giá vốn nội bộ Tập đoàn phải loại trừ	(43.525.495)
(3) Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp hợp nhất trong kỳ	3.153.257
Trong đó:	
- Kinh doanh mặt hàng xăng dầu	2.512.295
- Kinh doanh khác của khối xăng dầu	105.946
- Kinh doanh của khối Công ty con	1.058.848
- Chi phí nội bộ Tập đoàn phải loại trừ	(523.832)
(4) Tổng lợi nhuận kế toán hợp nhất trước thuế	897.542
Trong đó:	
- Kinh doanh mặt hàng xăng dầu	388.220
- Kinh doanh khác của khối xăng dầu	365.479
+ Trong đó: Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty con, công ty liên kết	431.662
- Kinh doanh của khối Công ty con	310.554
- Lợi nhuận từ hoạt động liên doanh liên kết	168.549
- Lợi nhuận nội bộ Tập đoàn phải loại trừ	(335.260)
+ Trong đó: Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty con, công ty liên kết	(421.920)



Trần Văn Thịnh
Tổng Giám đốc

Lưu Văn Tuyên
Kế toán trưởng

Đặng Hồng Liên
Người lập

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2013

Ghi chú:

- Số liệu được tổng hợp theo khối các công ty từ số liệu trong báo cáo cá thể của các công ty.
- Khối các công ty xăng dầu gồm Công ty mẹ - Tập đoàn và 42 Công ty TNHH MTV kinh doanh xăng dầu trong nước.
- Khối các Công ty con gồm 26 Công ty Cổ phần, 4 Công ty TNHH nhiều thành viên, 2 Công ty TNHH MTV tại nước ngoài.

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

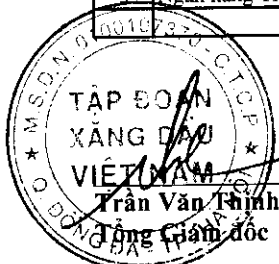
Số 1 Khâm Thiên, quận Đống Đa,

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

PHỤ LỤC 2: XÁC ĐỊNH LỢI NHUẬN CỦA TẬP ĐOÀN TẠI CÁC CÔNG TY CON - CÔNG TY LIÊN KẾT

DVT: VND

STT	Tên công ty	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ lệ sở hữu (%)	Lợi nhuận của Tập đoàn (tính theo tỷ lệ sở hữu)
A	KHỐI CÔNG TY CON	192.593.841.368	-	100.281.912.275
I	Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	140.626.941.514		75.600.588.820
1	Công ty CP Vận tải xăng dầu VIPCO	123.523.856.196	53,96	66.653.472.803
2	Công ty CP Vận tải xăng dầu VITACO	15.400.126.344	51,92	7.995.745.598
3	Công ty CP Vận tải XD đường thủy Petrolimex	5.051.682.733	51,21	2.586.966.728
4	Công ty CP VT & DV Petrolimex Hải Phòng	(4.263.485.336)	51,00	(2.174.377.521)
5	Công ty CP Cảng Cửa Cấm Hải Phòng	886.537.056	57,59	510.556.691
6	Công ty mẹ - Tổng công ty Vận tải thủy	28.224.521	100,00	28.224.521
II	Khối vận tải bộ	8.438.145.512		4.331.860.342
6	Công ty CP TM & VT Petrolimex Hà Nội	2.460.446.470	51,06	1.256.303.968
7	Công ty CP TM & VT Petrolimex Đà Nẵng	816.263.161	51,00	416.294.212
8	Công ty CP VT & DV Petrolimex Nghệ Tĩnh	1.974.177.136	51,00	1.006.830.339
9	Công ty CP VT & DV Petrolimex Sài Gòn	1.556.639.446	52,73	820.815.980
10	Công ty CP VT & DV Petrolimex Hà Tây	347.440.062	51,00	177.194.432
11	Công ty CP VT & DV Petrolimex TT Huế	1.283.179.237	51,00	654.421.411
III	Khối KD Gas, hóa dầu	134.085.615.941		100.703.012.335
12	Công ty CP Hóa dầu Petrolimex	108.287.084.981	79,07	85.622.598.094
13	Công ty CP Gas Petrolimex	43.974.695.553	58,68	25.804.351.351
14	Công ty CP nhiên liệu bay Petrolimex	(18.176.164.593)	59,00	(10.723.937.110)
IV	Khối dịch vụ, xây lắp	13.565.172.973		4.888.654.757
15	Công ty CP Cơ khí xăng dầu Petrolimex	3.038.138.833	46,00	1.397.543.863
16	Công ty CP Thiết bị xăng dầu Petrolimex	1.190.150.074	50,48	600.787.757
17	Công ty CP Tư vấn Xây dựng Petrolimex	(512.705.770)	51,00	(261.479.943)
18	Công ty CP Xây lắp 1	7.551.173.994	32,56	2.458.662.252
19	Công ty CP Xây lắp 3	2.283.540.994	30,00	685.062.298
20	Công ty CP Bất động sản Petrolimex	14.874.848	54,31	8.078.530
V	Khối XNK, tin học viễn thông	(11.999.855.663)		(6.241.873.522)
21	Công ty CP Tin học viễn thông Petrolimex	327.975.353	51,03	167.365.823
22	Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex	(12.327.831.016)	51,99	(6.409.239.345)
VI	Khối tài chính	3.033.440.444		1.552.818.163
23	Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex	3.033.440.444	51,19	1.552.818.163
VII	Khối Cty TNHH nhiều TV	(116.016.882.994)		(103.068.979.669)
24	Công ty TNHH hóa chất PTN	6.363.694.447	60,00	3.818.216.668
25	Công ty LD TNHH kho NQ Văn Phong	(122.380.577.441)	87,34	(106.887.196.337)
VIII	Khối Cty TNHH MTV tại nước ngoài	24.296.629.128		24.296.629.128
26	Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	13.361.463.840	100,00	13.361.463.840
27	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	10.935.165.288	100,00	10.935.165.288
IX	Khối Cty con khác đầu tư gián tiếp	(3.435.365.487)		(1.780.798.079)
28	Công ty CP hóa dầu VP (VIPCO và PLC)	(4.161.392.887)	52,16	(2.170.582.530)
29	Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang (Cty XDKV2)	30.411.280	54,22	16.005.457
30	Cty TNHH Hải châu (Cty XD Tiền Giang)	(126.279.184)	57,03	(72.017.019)
31	Cty CP TMDV Cái bè (Cty XD Tiền Giang)	821.895.304	54,24	445.796.013
B	KHỐI CÔNG TY LIÊN KẾT	492.795.267.789		168.549.196.167
1	Cty TNHH LD Castrol BP Petco	561.436.767.056	35,00	196.390.581.116
2	Cty CP TM Tuyên Quang	5.330.352	33,33	1.769.144
3	Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex	(68.646.829.619)	40,56	(27.843.154.093)
	TỔNG CỘNG	685.389.109.157	-	268.831.108.442



Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2013

Lưu Văn Tuyên
 Lưu Văn Tuyên
 Kế toán trưởng

Đặng Hồng Liên
 Đặng Hồng Liên
 Người lập